



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 13,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -7.8%      | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 261                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 63.0  31.6% |
| YoY: ▲ 69.0  35.7% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| 143               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 175  549%  |
| YoY: ▲ 141  6934% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 138                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 171  519%     |
| YoY: ▲ 124  866%     |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 8.4%                     |
| YoY: +/-▲ 0.6%           |

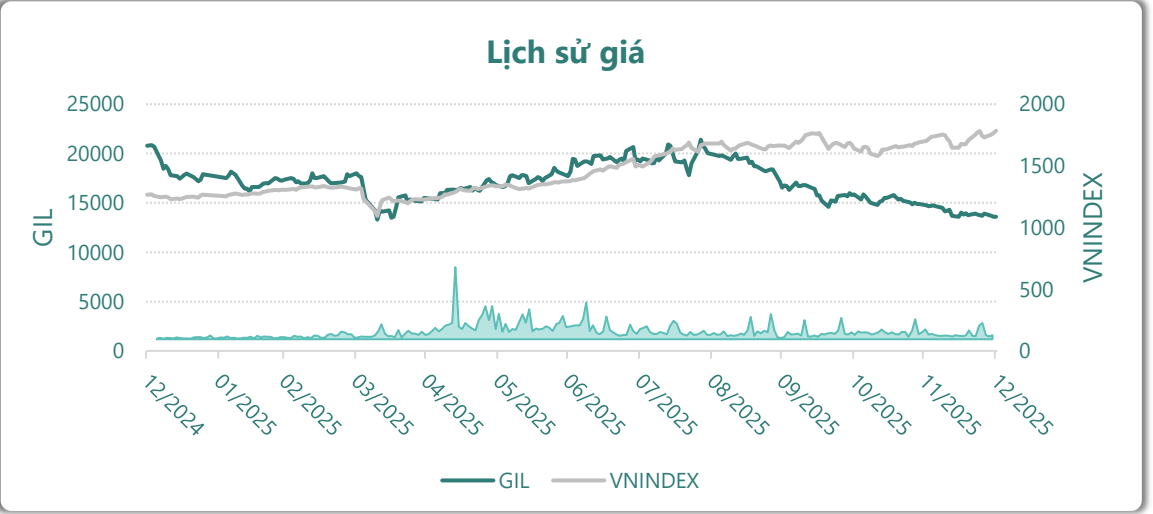
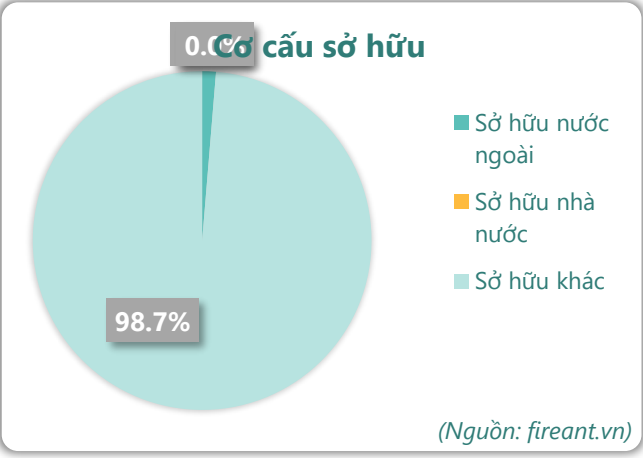
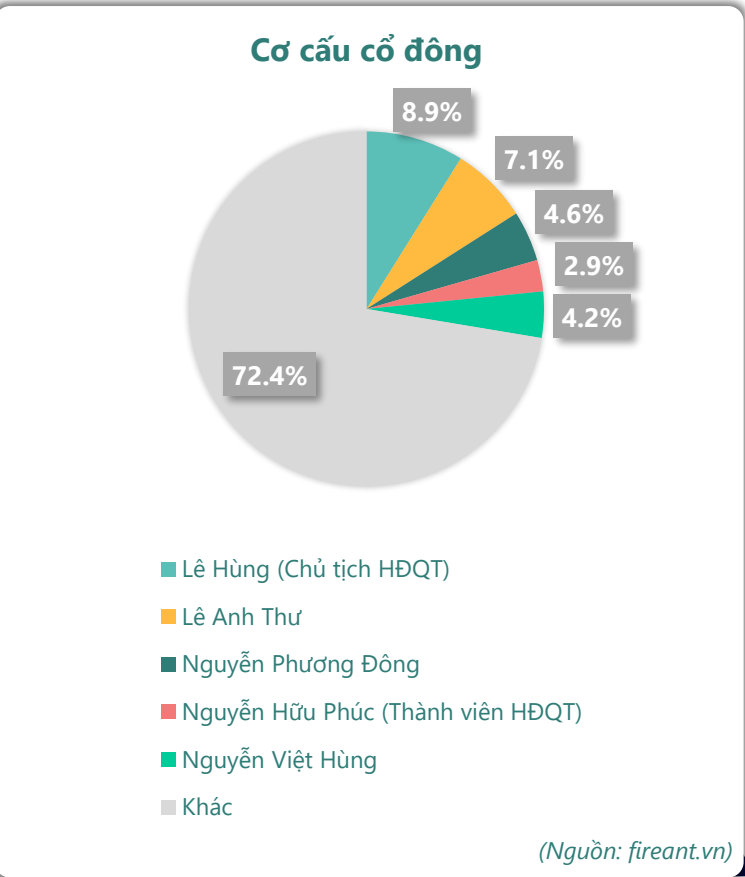
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 1.2%           |
| YoY: +/-▲ 0.1% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 13,300 - 21,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,382           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 101,596,218     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 115,460         |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.3%            |
| Beta                  | 0.60            |
| EPS                   | 299             |
| P/E                   | 45.5            |

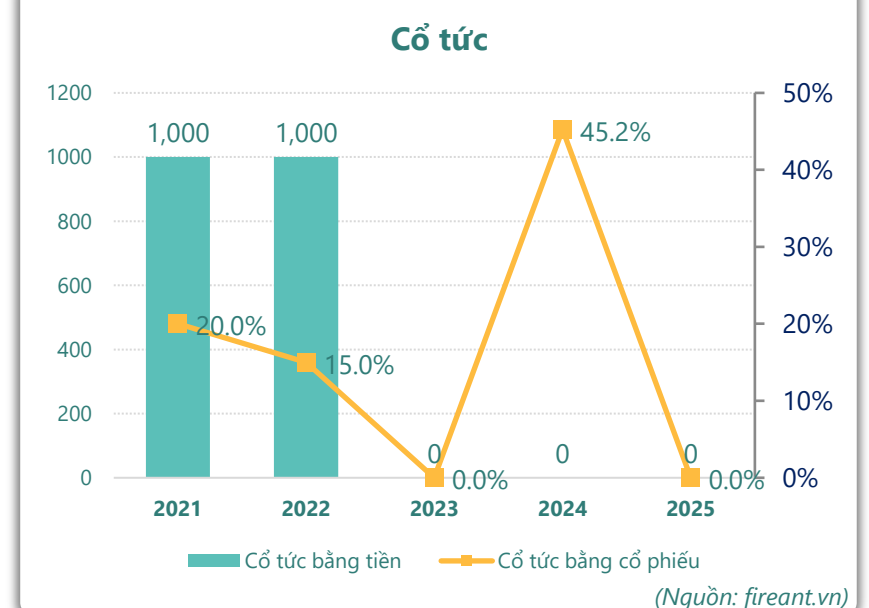
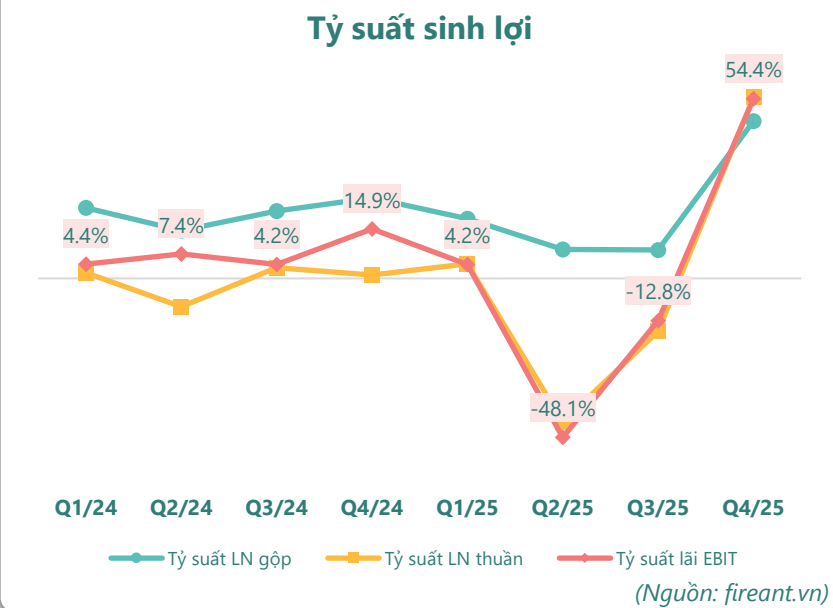
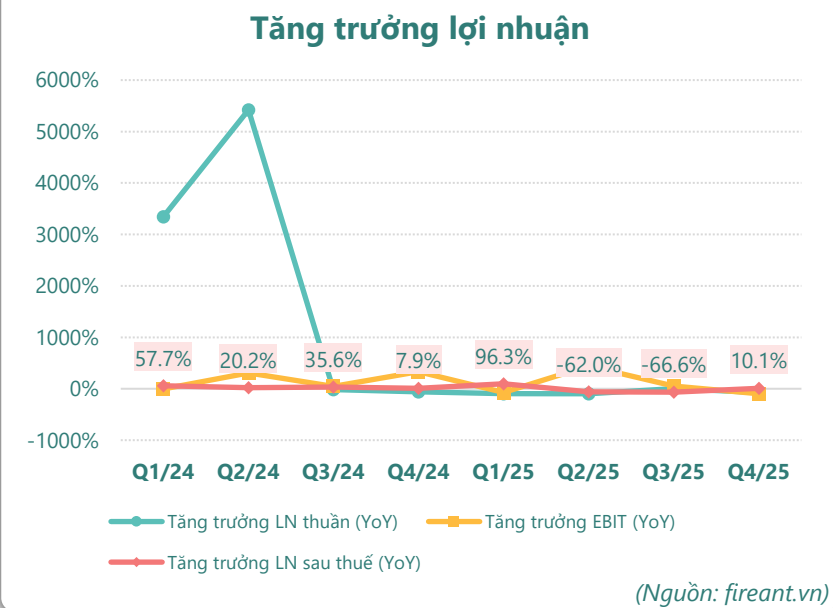
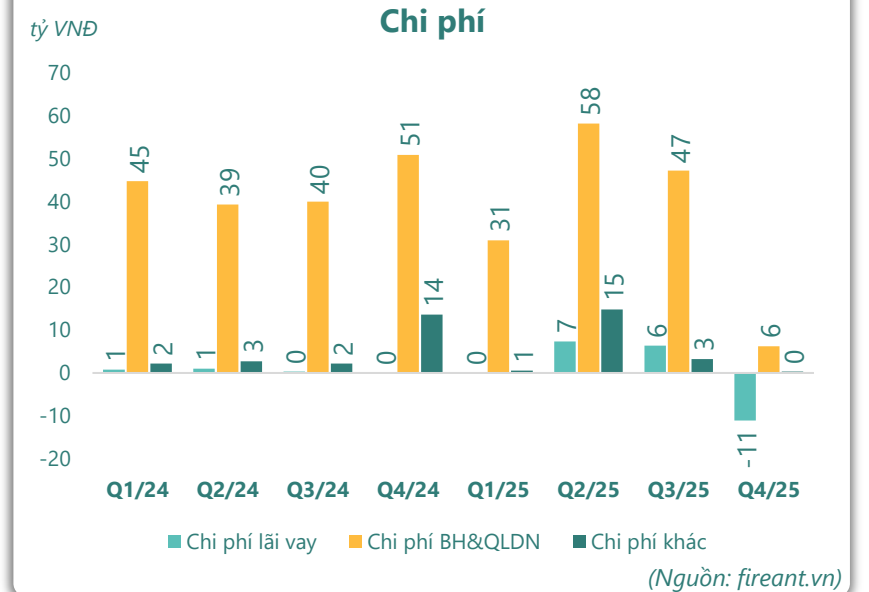
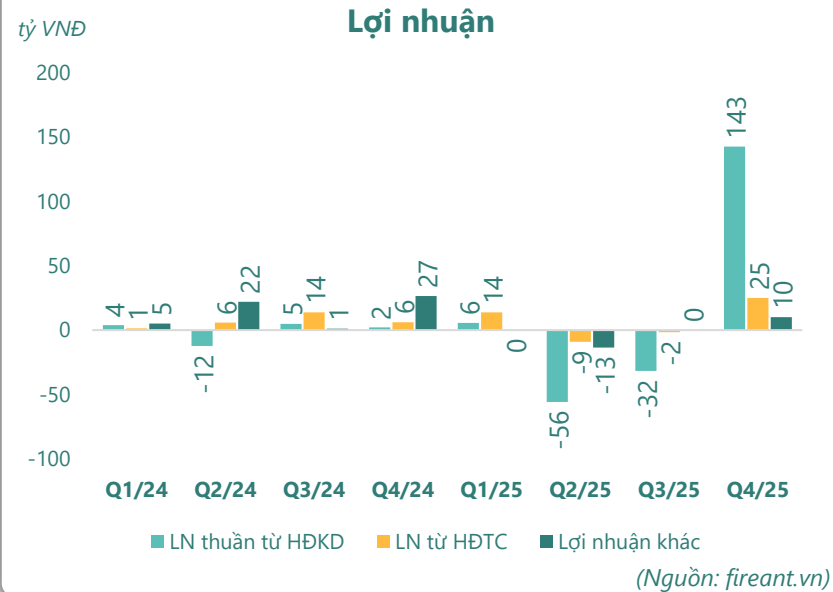
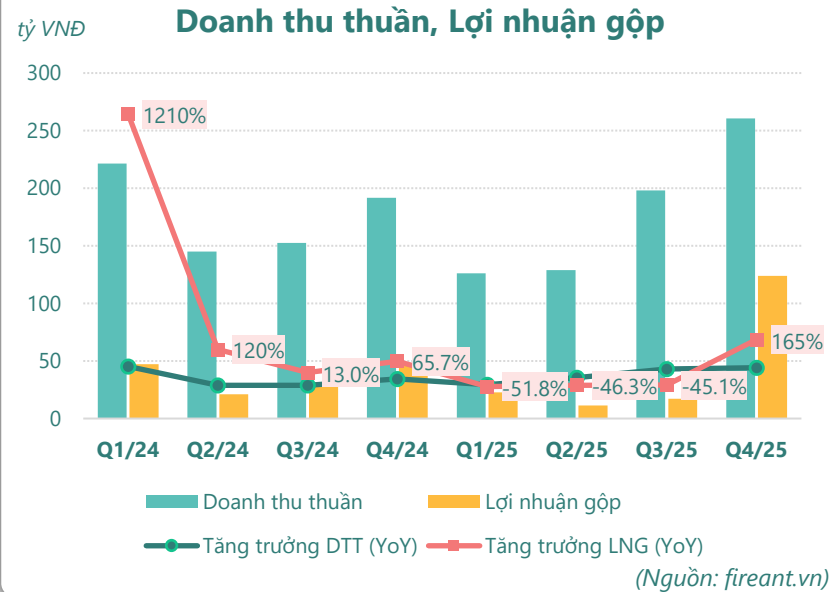
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 714               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 3.00  0.4% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 60.6               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 62.2  3893% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 35.6                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 8.00  29.0%  |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



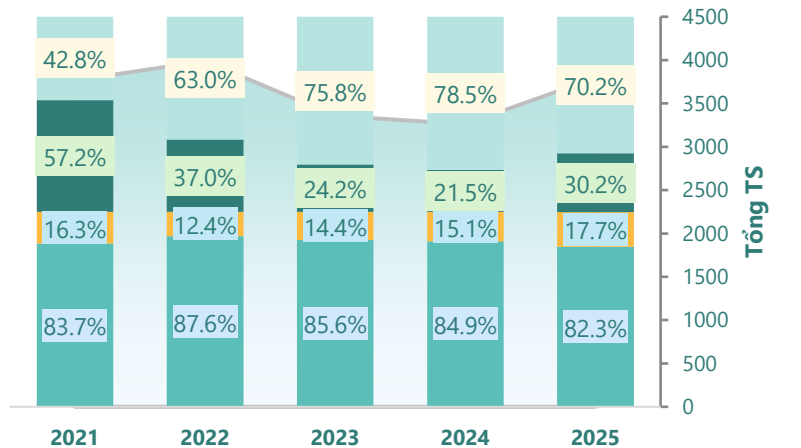


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

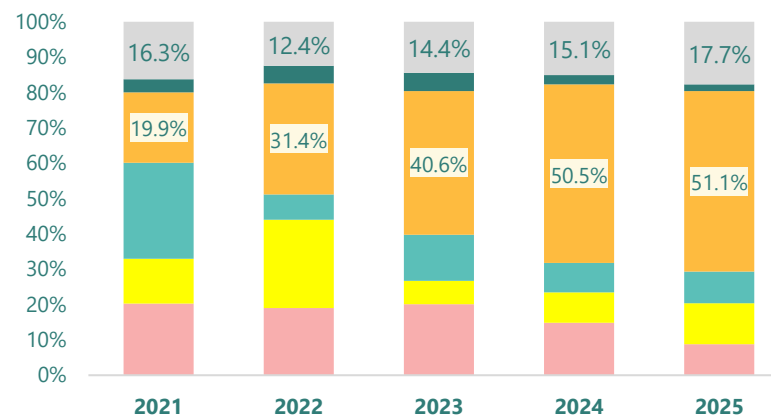
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

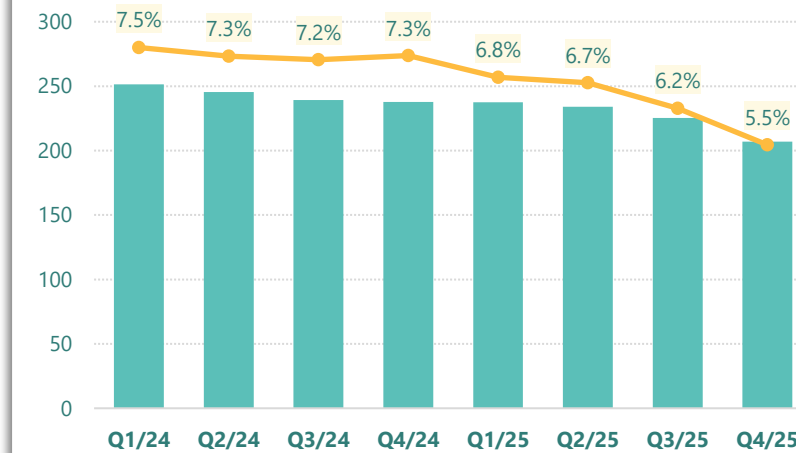


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

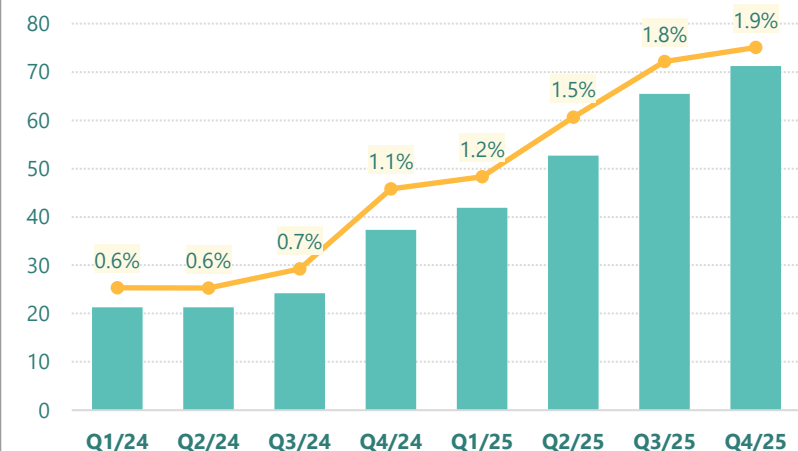


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

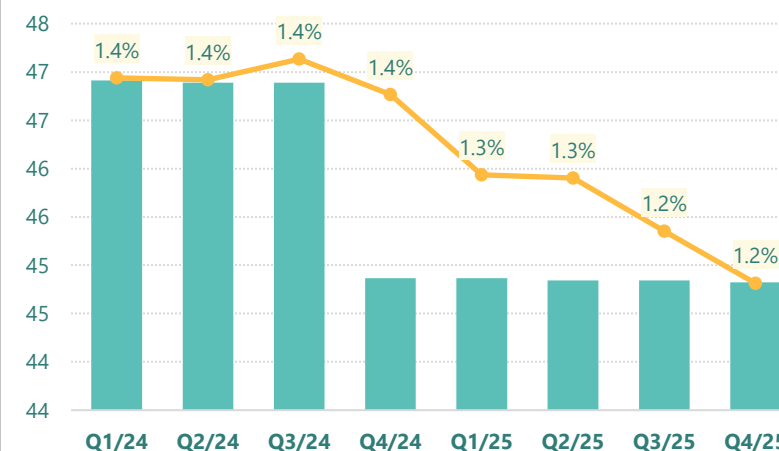


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

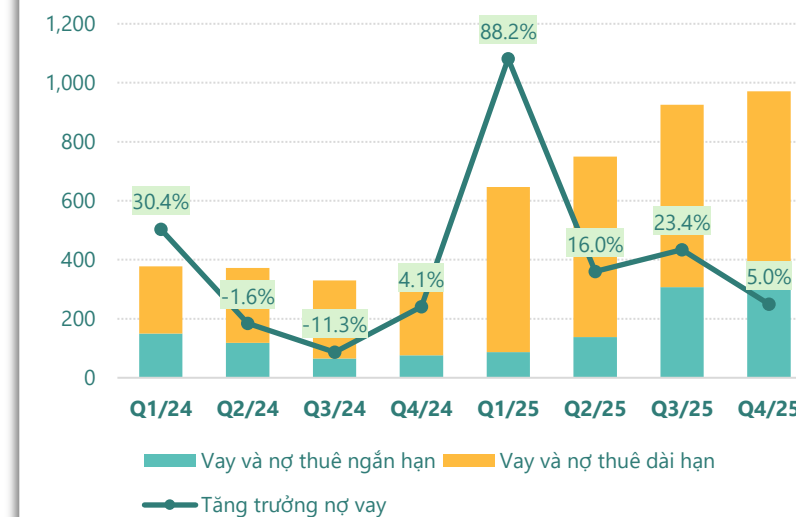


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



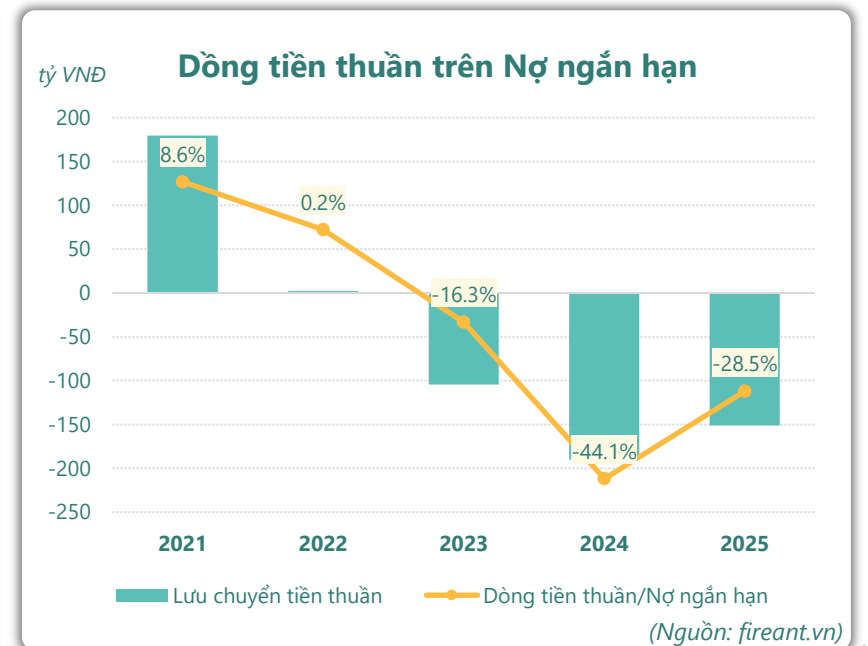
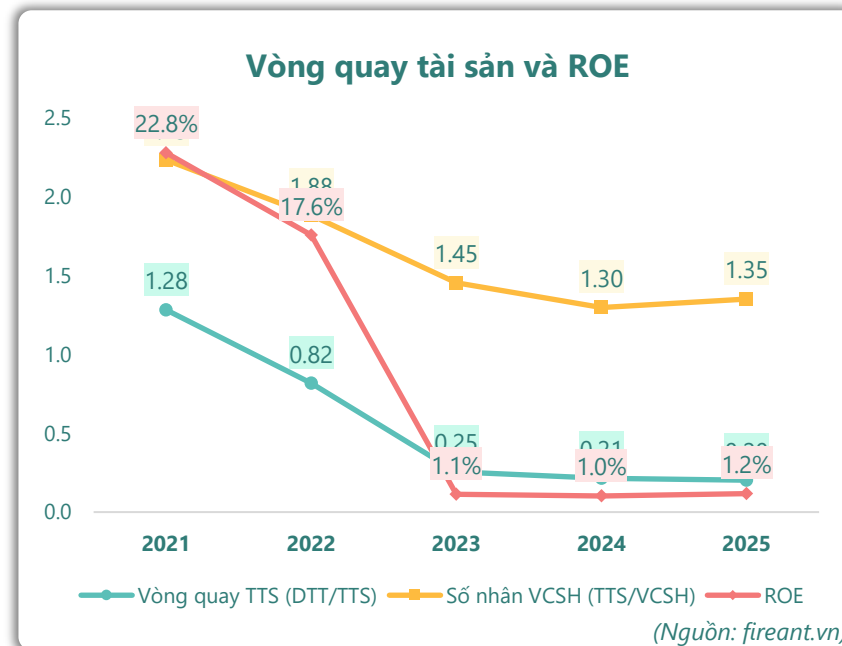
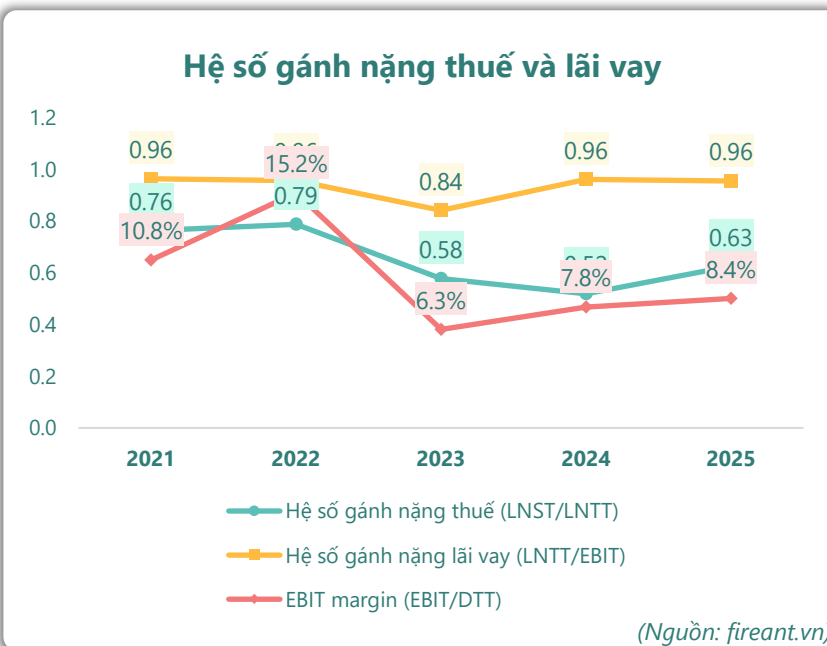
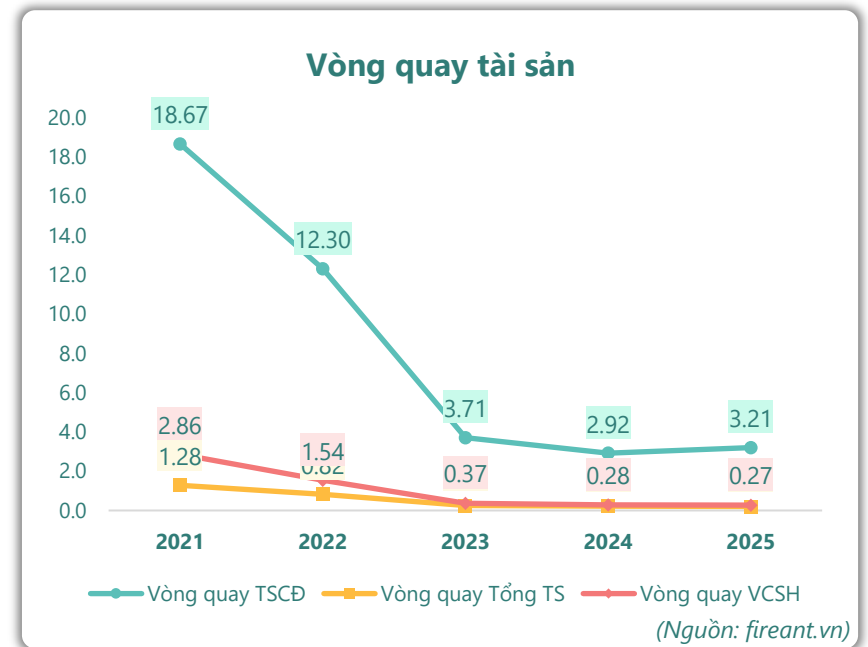
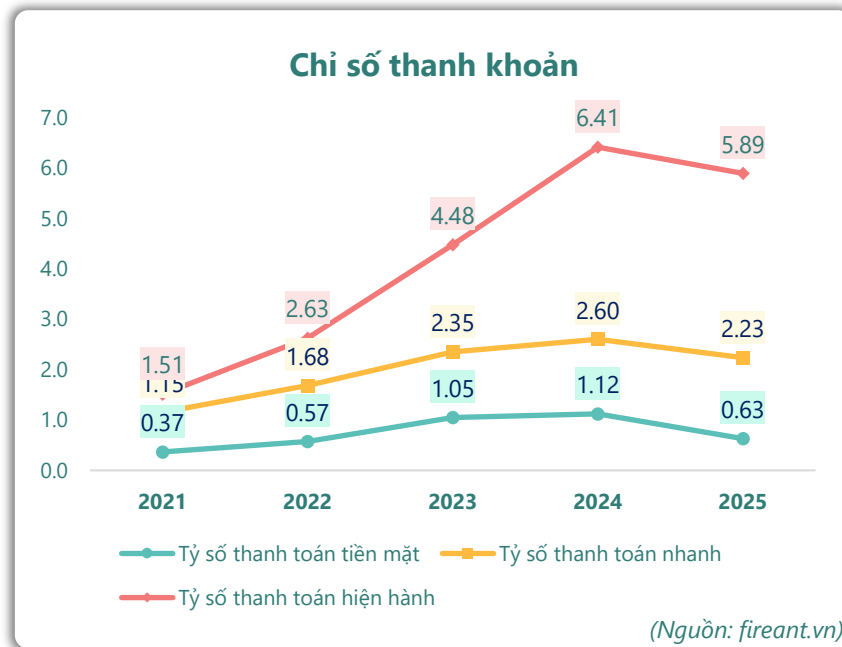
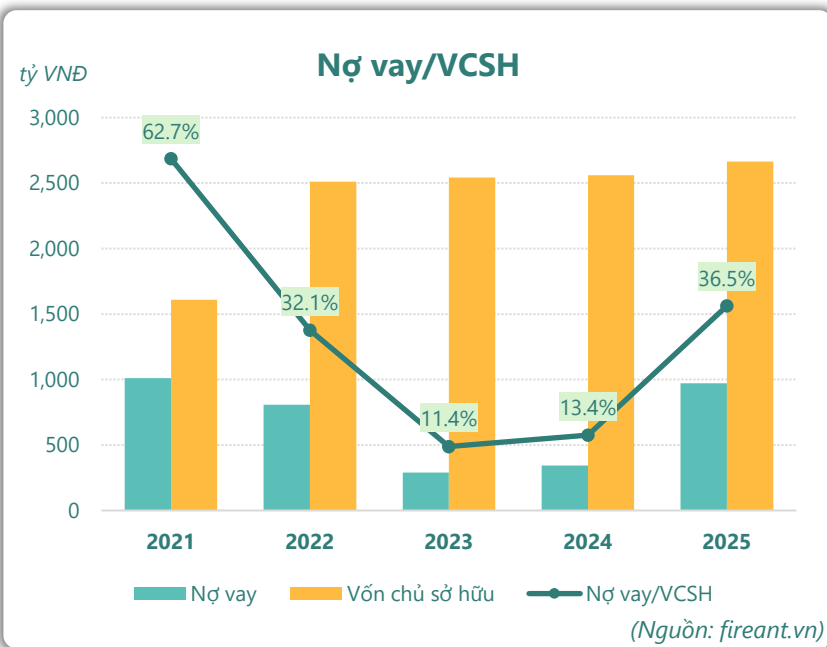
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25        | Q4/24        | Thay đổi YoY   | 2025         | 2024         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>261</b>   | <b>192</b>   | <b>35.7%</b>   | <b>714</b>   | <b>711</b>   | <b>0.4%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 137          | 145          | -5.8%          | 538          | 565          | -4.6%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>124</b>   | <b>46.8</b>  | <b>165%</b>    | <b>175</b>   | <b>146</b>   | <b>19.8%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 13.1         | 20.6         | -36.6%         | 49.6         | 70.7         | -29.8%        |
| Chi phí TC                | -12.0        | 14.4         | -183%          | 21.4         | 43.6         | -50.9%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>-11.1</b> | <b>0.05</b>  | <b>-22343%</b> | <b>2.64</b>  | <b>2.14</b>  | <b>23.6%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>-0.02</b> | <b>-0.02</b> | <b>-9.2%</b>   | <b>-0.04</b> | <b>-0.05</b> | <b>12.1%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 1.33         | 1.49         | -10.9%         | 5.11         | 5.88         | -13.1%        |
| Chi phí QLDN              | <b>4.87</b>  | <b>49.4</b>  | <b>-90.1%</b>  | <b>138</b>   | <b>169</b>   | <b>-18.6%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>143</b>   | <b>2.03</b>  | <b>6934%</b>   | <b>60.6</b>  | <b>-1.60</b> | <b>3893%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>9.99</b>  | <b>26.5</b>  | <b>-62.3%</b>  | <b>-3.68</b> | <b>54.9</b>  | <b>-107%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>153</b>   | <b>28.6</b>  | <b>434%</b>    | <b>57.0</b>  | <b>53.3</b>  | <b>7.0%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>138</b>   | <b>14.3</b>  | <b>866%</b>    | <b>35.6</b>  | <b>27.6</b>  | <b>29.0%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>131</b>   | <b>14.2</b>  | <b>819%</b>    | <b>30.4</b>  | <b>26.1</b>  | <b>16.5%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25        |
|------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -37.6       | -70.2       | -86.0        | -211        | -185        | -196         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -29.7       | 126         | -245         | 43.8        | 8.68        | 30.1         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -62.1       | 15.6        | 303          | 59.5        | 205         | 121          |
| Tiền đầu kỳ                  | 542         | 413         | 484          | 456         | 349         | 378          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-129</b> | <b>71.7</b> | <b>-28.1</b> | <b>-108</b> | <b>29.5</b> | <b>-45.0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -0.03       | 0.08        | 0            | 0.04        | -0.04       | -0.28        |
| Tiền cuối kỳ                 | 413         | 484         | 456          | 349         | 378         | 333          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,794</b>        | <b>3,262</b>        | <b>16.3%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>3,121</b>        | <b>2,771</b>        | <b>12.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 333                 | 484                 | -31.3%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 439                 | 280                 | 56.7%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 339                 | 272                 | 24.9%        |
| Hàng tồn kho                | 1,938               | 1,647               | 17.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 71.9                | 87.7                | -18.0%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>673</b>          | <b>491</b>          | <b>37.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 1.93                | 2.06                | -6.5%        |
| Tài sản cố định             | 207                 | 238                 | -13.1%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 71.2                | 37.3                | 90.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 44.8                | 44.9                | -0.1%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>273</b>          | <b>76.9</b>         | <b>254%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 75.7                | 91.9                | -17.7%       |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,145</b>        | <b>701</b>          | <b>63.2%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>530</b>          | <b>432</b>          | <b>22.6%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 357                 | 76.5                | 366%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 97.1                | 242                 | -59.8%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>615</b>          | <b>269</b>          | <b>128%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 615                 | 267                 | 130%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,664</b>        | <b>2,561</b>        | <b>4.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>2,664</b>        | <b>2,561</b>        | <b>4.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,016               | 1,016               | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

